



qiǎo rán

悄然

adverb · quietly; stealthily

Example Sentences

Tā qiǎo rán lí kāi le fáng jiān
他悄然离开了房间。

He quietly left the room.

Chūn tiān qiǎo rán lái lín
春天悄然来临。

Spring quietly arrived.

Tā qiǎo rán liú xià le yǎn lèi
她悄然流下了眼泪。

She silently shed tears.

Trace each character, then write the word on your own.

悄	悄	悄	悄	悄	悄	悄	悄	悄	悄	悄
悄	悄									

然	然	然	然	然	然	然	然	然	然	然
然	然	然	然							